

HƯỚNG DẪN THIẾT LẬP CHÍNH SÁCH BẢO MẬT HỆ ĐIỀU HÀNH UBUNTU

I. Các phiên bản hỗ trợ:

TT	Phiên bản	Ghi chú
1	Ubuntu 16.04	
2	Ubuntu 18.04	
3	Ubuntu 20.04	
4	Ubuntu 22.04	

II. Hướng dẫn thiết lập chính sách bảo mật

1. Cài đặt hệ điều hành

1.3. Biến môi trường \$PATH không được chứa các đường tương đối, đường dẫn bất thường, đường dẫn trống

- Bước 1: Kiểm tra các đường dẫn trong biến môi trường, ta dùng lệnh sau:
`echo $PATH`
- Bước 2: Biến môi trường không được chứa các đường dẫn:
 - PATH không chứa đường dẫn trống (::)
`/usr/local/bin:/usr/sbin:/usr/bin:/sbin:/bin::`
 - PATH không chứa đường dẫn tương đối (./)
`/usr/local/bin:/usr/sbin:/usr/bin:/sbin:/bin:./src/bin`
 - PATH không chứa đường dẫn bất thường (/tmp)
`/usr/local/bin:/usr/sbin:/usr/bin:/sbin:/bin:/tmp`
- Bước 3: Nếu biến môi trường có chứa đường dẫn không cho phép, thực hiện loại bỏ theo hướng dẫn sau:
 - Truy cập file: `nano ~/.bashrc`
 - Tìm dòng lệnh sau và xóa các đường dẫn không hợp lệ
`export PATH=":/path/to/folder "`
 - Save lại và chạy lệnh để thay đổi cấu hình
`source ~/.bashrc`

1.6. Thiết lập cấu hình dịch vụ CRON

- Bước 1: Thực hiện xóa File cron.deny:
`#rm /etc/cron.deny`
- Bước 2: Thêm File cron.allow nếu hệ thống chưa có:
`#touch /etc/cron.allow`
- Bước 3: Sửa file /etc/cron.allow, cập nhật hoặc thêm các tài khoản được phép sử dụng dịch vụ CRON:
`User1`

User2 ...

- Bước 4: Sửa file /etc/cron.allow, hạn chế quyền sửa các file cấu hình của CRON:

```
#chown root:root /etc/crontab
#chmod 600 /etc/crontab
#chown -R root:root /etc/cron.hourly /etc/cron.daily
/etc/cron.weekly /etc/cron.monthly /etc/cron.d
#chmod -R go-rwx /etc/cron.hourly /etc/cron.daily
/etc/cron.weekly /etc/cron.monthly /etc/cron.d
```

2. Kiểm soát truy cập

2.1. Cấu hình tài khoản quản trị phải tuân thủ Phần V, Tiêu chuẩn Xác thực đăng nhập và quản lý mật khẩu hệ thống công nghệ thông tin số TC.CNVTQĐ.CNTT.26

Độ dài tối thiểu của mật khẩu phải lớn hơn hoặc bằng 8 ký tự

- Bước 1: Cài lib require
apt-get update
apt-get install libpam-cracklib # Ubuntu 14.04 / 16.04 / 18.04
apt-get install libpam-pwquality # Ubuntu 20.04 / 22.04 and up
- Bước 2: Mở tập tin /etc/pam.d/common-password
vi /etc/pam.d/common-password
- Bước 3: Thêm hoặc cập nhật cấu hình sau trong tập tin cấu hình của PAM:
 - Với **pam_cracklib** (Ubuntu 14.04 / 16.04 / 18.04):
password requisite pam_cracklib.so [các option trước đó]
minlen=8
 - Với **pam_pwquality** (Ubuntu 20.04 / 22.04 trở lên):
password requisite pam_pwquality.so [các option trước đó]
minlen=8
- Bước 4: Lưu lại tập tin cấu hình

Mật khẩu phải chứa ký tự viết hoa, viết thường, chữ số, ký tự đặc biệt

- Bước 1: Mở tập tin /etc/pam.d/common-password
vi /etc/pam.d/common-password
- Bước 2: Thêm hoặc cập nhật cấu hình sau trong tập tin cấu hình của PAM:

- Với **pam_cracklib** (Ubuntu 14.04 / 16.04 / 18.04):
password requisite pam_cracklib.so [các option trước đó]
lcredit=-1 ucredit=-1 dcredit=-1 ocredit=-1
- Với **pam_pwquality** (Ubuntu 20.04 / 22.04 trở lên):
password requisite pam_pwquality.so [các option trước đó]
lcredit=-1 ucredit=-1 dcredit=-1 ocredit=-1

- Bước 3: Lưu lại tập tin cấu hình.

Mật khẩu chỉ hợp lệ trong tối đa 90 ngày

Mở tập tin /etc/login.defs, thay đổi tùy chọn **PASS_MAX_DAYS**:

```
PASS_MAX_DAYS 90
```

Với các tài khoản đã tồn tại, có thể sử dụng lệnh sau để thay đổi thời gian hết hạn mật khẩu:

```
#chage -M 90 username
```

Ví dụ, để thay đổi thời gian hết hạn mật khẩu cho tài khoản user1:

```
#chage -M 90 user1
```

Yêu cầu mật khẩu mới khác 5 mật khẩu gần nhất

- Bước 1: Mở tập tin /etc/pam.d/common-password
ví /etc/pam.d/common-password
- Bước 2: Thêm hoặc cập nhật cấu hình thuộc tính remember của tùy chọn:
 - Với **pam_unix** (Ubuntu cũ / hệ thống không có pam_pwhistory):
password required/sufficient/requisite pam_unix.so [các option trước đó] **remember=5**
 - Với **pam_pwhistory** (Ubuntu 20.04+):
password required/sufficient/requisite pam_pwhistory.so [các option trước đó] **remember=5**

Tùy theo yêu cầu của tổ chức, có thể đặt giá trị remember lớn hơn hoặc bằng 5

- Bước 3: Lưu lại tập tin cấu hình.

Mã hóa mật khẩu sử dụng thuật toán mã hóa an toàn

- Bước 1: Mở tệp tin /etc/login.defs, thêm hoặc cập nhật cấu hình

```
MD5_CRYPT_ENAB no
ENCRYPT_METHOD SHA512      # hoặc YESCRYPT nếu hệ thống hỗ trợ
```
- Bước 2: Mở file /etc/pam.d/common-password thêm hoặc cập nhật cấu hình:
 - Nếu sử dụng SHA512:

```
password sufficient pam_unix.so sha512 shadow [existing options]
```
 - Nếu sử dụng yescrypt:

```
password sufficient pam_unix.so yescrypt shadow [existing options]
```

Cuối cùng, yêu cầu người sử dụng thay đổi lại mật khẩu để có hiệu lực

2.4. Cấu hình giới hạn tài khoản được phép sử dụng dịch vụ quản trị từ xa

- Bước 1: Mở tệp tin cấu hình /etc/ssh/sshd_config

```
#vi /etc/ssh/sshd_config
```
- Bước 2: Thêm tùy chọn AllowUsers để cấu hình tài khoản được phép truy cập từ xa:

```
AllowUsers username
```

Ví dụ nếu muốn cho phép tài khoản sshuser được phép sử dụng dịch vụ truy cập từ xa, ta cấu hình như sau:

```
AllowUsers sshuser
```
- Bước 3: Không cho phép tài khoản root đăng nhập quản trị từ xa.

```
PermitRootLogin no
```
- Bước 3: Lưu lại cấu hình và khởi động lại dịch vụ ssh.

```
systemctl restart sshd
hoặc
systemctl restart ssh
```

2.5. Giới hạn thời gian tự động ngắt phiên khi không có hoạt động trong một khoảng thời gian là 05 phút

- Bước 1: Thêm nội dung sau vào cuối cấu hình file /etc/profile

```
TMOUT=300
readonly TMOUT
export TMOUT
```
- Bước 2: Khởi động lại dịch vụ ssh

```
systemctl restart sshd
hoặc
```

```
systemctl restart ssh
```

2.11. Thiết lập hệ thống chỉ cho phép quản trị từ xa sử dụng kênh truyền an toàn, có mã hóa

- Bước 1: Mở tập tin cấu hình /etc/ssh/sshd_config:
`#vi /etc/ssh/sshd_config`
- Bước 2: Sửa lại tùy chọn Protocol như bên dưới:
Protocol 2
- Bước 3: Lưu lại tập tin và khởi động lại dịch vụ ssh.

3. Phòng chống xâm nhập

3.1. Ghi log những bản ghi vào/ra không hợp lệ. Mặc định phải có rule chặn tất cả với những bản ghi vào/ra không hợp lệ

Cách 1: Cấu hình iptables

Bước 1: Cài đặt:

- Đảm bảo máy chủ có kết nối Internet. Thực hiện cài dịch vụ dưới quyền root:
`apt install -y iptables iptables-persistent`

Bước 2: Cấu hình iptables:

- Kiểm tra các rule hiện tại:
`iptables -L -n -v`
- Thêm Rule cho kết nối hợp lệ. Ví dụ:
`# cho phép các kết nối đã thiết lập`
`iptables -A INPUT -m state --state ESTABLISHED,RELATED -j ACCEPT`
`# cho phép loopback (localhost)`
`iptables -A INPUT -i lo -j ACCEPT`
`# cho phép SSH (cổng 22)`
`iptables -A INPUT -p tcp --dport 22 -m state --state NEW -j ACCEPT`
- Thêm Rule để ghi log và chặn kết nối không hợp lệ. Sửa file cấu hình iptables:
`nano /etc/iptables/rules.v4`

Thêm các dòng sau:

```
-A INPUT -j LOG --log-level 4 --log-prefix "IPTABLES DROP:
"
-A INPUT -j REJECT --reject-with icmp-host-prohibited
```

```
-A OUTPUT -j LOG --log-level 4 --log-prefix "IPTABLES  
DROP: "  
-A OUTPUT -j REJECT --reject-with icmp-host-prohibited
```

Bước 3: Nạp lại file cấu hình:

```
netfilter-persistent reload
```

Cách 2: Cấu hình nftables (Áp dụng cho Ubuntu20+)

Kể từ kernel Linux 4.x trở lên (mặc định từ Ubuntu 20.04), nftables trở thành công cụ lọc gói tin mặc định, thay thế iptables, ip6tables, arptables, và ebtables.

Bước 1: Cài đặt:

- Đảm bảo máy chủ có kết nối Internet. Thực hiện cài dịch vụ dưới quyền root:
apt install -y nftables
- Kiểm tra trạng thái dịch vụ:
systemctl status nftables # Kiểm tra trạng thái
systemctl enable nftables # Bật khi khởi động
systemctl start nftables # Khởi động ngay

Bước 2: Cấu hình nftables:

- Kiểm tra các rule hiện tại:
nft list ruleset
- Thêm Rule cho kết nối hợp lệ tùy nhu cầu sử dụng. Ví dụ:
tạo table
nft add table inet firewall
tạo các chain INPUT, OUTPUT, FORWARD
**nft add chain inet firewall INPUT { type filter hook input
priority 0\; policy accept\; }**
**nft add chain inet firewall FORWARD { type filter hook
forward priority 0\; policy accept\; }**
**nft add chain inet firewall OUTPUT { type filter hook
output priority 0\; policy accept\; }**

cho phép SSH từ một IP cụ thể
**nft add rule inet firewall INPUT ip saddr 10.0.0.1 ct
state new tcp dport 22 counter accept comment "Allow SSH
from 10.0.0.1"**

```
# cho phép truy cập ra ngoài đến nhiều cổng
nft add rule inet firewall OUTPUT ip daddr 192.168.1.1 ct
state new tcp dport {80, 443, 514, 4505, 4506, 5044, 6379,
9092, 9080-9100} counter accept comment "Allow external
services"
```

```
# ghi log và drop các kết nối không hợp lệ
nft 'add rule inet firewall INPUT log prefix "INPUT DROP:
" level debug'
nft 'add rule inet firewall INPUT drop'
nft 'add rule inet firewall OUTPUT log prefix "OUTPUT
DROP: " level debug'
nft 'add rule inet firewall OUTPUT drop'
```

```
# Lưu lại các rule sau khi cấu hình xong
nft list ruleset > /etc/nftables.conf
```

- Cấu hình ghi log và drop các kết nối không hợp lệ. Kiểm tra file cấu hình **/etc/nftables.conf**.

nano /etc/nftables.conf

Đảm bảo có các cấu hình sau (Phần in đậm là bắt buộc):

Option 1:

```
chain INPUT {
    counter packets 0 bytes 0 log prefix "Dropped input by firewall:
" level debug
    counter packets 0 bytes 0 drop
}

chain OUTPUT {
    counter packets 0 bytes 0 log prefix "Dropped output by
firewall: " level debug
    counter packets 0 bytes 0 drop
}
```

Option 2:

```
chain INPUT {
    counter packets 0 bytes 0 log prefix "Dropped input by firewall:
" level debug drop
}

chain OUTPUT {
    counter packets 0 bytes 0 log prefix "Dropped output by
firewall: " level debug drop
}
```

```
}
```

Bước 3: Load lại cấu hình nftables:

```
nft flush ruleset  
nft -f /etc/nftables.conf
```

Cách 3: Cấu hình firewalld (Áp dụng cho các Hệ điều hành sử dụng firewalld >=0.9.0, mặc định từ Ubuntu22.04+)

Bước 1: Cài đặt:

- Đảm bảo máy chủ có kết nối Internet. Thực hiện cài dịch vụ dưới quyền root:
apt install -y firewalld
- Kiểm tra trạng thái dịch vụ:
systemctl status firewalld # Kiểm tra trạng thái
systemctl enable firewalld # Bật khi khởi động
systemctl start firewalld # Khởi động ngay

Bước 2: Cấu hình firewalld:

- Kiểm tra các rule hiện tại. Đảm bảo zone active có target KHÁC giá trị ACCEPT (DROP|REJECT|default):
firewall-cmd --list-all-zones
- Kiểm tra trạng thái ghi log deny. Đảm bảo trạng thái là **all**:
firewall-cmd --get-log-denied
- Thêm Rule cho kết nối hợp lệ tùy nhu cầu sử dụng. Ví dụ:
add các dịch vụ cho phép inbound
firewall-cmd --permanent --add-service=ssh
firewall-cmd --permanent --add-service=ntp
- Cấu hình mặc định ghi log cho các kết nối không hợp lệ:
firewall-cmd --set-log-denied all
- Cấu hình drop các kết nối inbound không hợp lệ. Ví dụ đối với active zone là public, đảm bảo target khác giá trị ACCEPT:
set target for zone public
firewall-cmd --permanent --zone=public --set-target=DROP
- Cấu hình drop các kết nối outbound không hợp lệ. Ví dụ tạo policy như sau:
tạo policy filter cho tất cả các kết nối outbound
firewall-cmd --permanent --new-policy DefaultOutput

```
firewall-cmd --permanent --policy DefaultOutput --add-  
ingress-zone HOST  
firewall-cmd --permanent --policy DefaultOutput --add-  
egress-zone ANY  
firewall-cmd --permanent --policy DefaultOutput --set-  
target DROP  
  
# mở các kết nối outbound cần thiết  
firewall-cmd --permanent --policy=DefaultOutput --add-  
rich-rule="rule family='ipv4' destination  
address='10.255.251.69/32' accept"
```

Bước 3: Load lại cấu hình firewalld:
firewall-cmd --reload

3.4. Xóa hoặc vô hiệu hóa các dịch vụ, ứng dụng, giao thức mạng, cổng kết nối không sử dụng

Kiểm tra trạng thái của Bluetooth

```
systemctl status bluetooth  
Nếu trạng thái đang là Active, dùng lệnh sau để vô hiệu hóa  
systemctl stop bluetooth  
systemctl disable bluetooth
```

Kiểm tra trạng thái của Cups

```
systemctl status cups  
Nếu trạng thái đang là Active, dùng lệnh sau để vô hiệu hóa  
systemctl stop cups  
systemctl disable cups
```

4. Nhật ký hệ thống

4.1. Mặc định ghi log thông tin đăng nhập vào máy chủ

Ghi log các hành vi quan trọng của máy chủ: Yêu cầu thiết lập cấu hình ghi log tối thiểu các loại sau: message log, dmesg log, secure log.

Cấu hình nội dung tập tin /etc/rsyslog.conf với nội dung sau

```
$ModLoad imuxsock # provides support for local system logging
(e.g. via logger command)

$ModLoad imklog # provides kernel logging support (previously
done by rklogd)

$ActionFileDefaultTemplate RSYSLOG_TraditionalFileFormat

$IncludeConfig /etc/rsyslog.d/*.conf

*.info;mail.none;authpriv.none;cron.none /var/log/messages

authpriv.* /var/log/secure

mail.* -/var/log/maillog

cron.* /var/log/cron

uucp,news.crit /var/log/spooler

local7.* /var/log/boot.log
```

4.6. Yêu cầu cấu hình lưu log command người dùng hệ thống với HĐH Linux

Lưu ý: Chỉ cần thao tác với 1 trong 2 services: syslog hoặc rsyslog, bỏ qua các commands với service còn lại

Kiểm tra service nào đang chạy

```
service rsyslog status
service syslog status
```

Bước 1: Thực hiện backup file cấu hình

```
cp /etc/bash.bashrc /etc/bash.bashrc.back
cp /etc/syslog.conf /etc/syslog.conf.back
cp /etc/rsyslog.conf /etc/rsyslog.conf.back
```

Bước 2: Cấu hình ghi log command

- Thêm vào cuối file /etc/bash.bashrc (lưu ý câu lệnh dưới đây nằm trên 1 dòng)

```
export PROMPT_COMMAND='RETRN_VAL=$?;logger -p
local6.debug "[cmdlog] $(whoami) [$$]: $(history 1 | sed
"s/^[ ]*[0-9]\+[ ]*//" ) [$RETRN_VAL] $(if [ -z
"$SSH_CLIENT" ]; then ctty=$(echo $(tty) | cut -d"/"
-f3,4);who | grep $ctty | cut -d"(" -f2 | sed "s//";
else echo $(echo $SSH_CLIENT | cut -d" " -f1); fi)]"'
```

- Apply cấu hình

```
source /etc/bash.bashrc
```

- Cấu hình đẩy log vào file chứa logs:

Thêm dòng cấu hình sau vào file /etc/syslog.conf hoặc /etc/rsyslog.conf tùy thuộc vào server chạy syslog hay rsyslog (recomment thêm vào sau dòng local7.* /var/log/boot.log, cho dễ kiểm soát)

```
#Log cmdlog
local6.* /var/log/cmdlog.log
```

- Khởi động lại syslog

```
/etc/init.d/syslog restart
```

Hoặc

```
/etc/init.d/rsyslog restart
```

- Kiểm tra việc ghi log trong files ghi log.

```
cat /var/log/cmdlog.log
```

4.7. Cấu hình thời gian lưu log tối thiểu là 03 tháng (HĐH Linux)

- Bước 1: Cấu hình nội dung tập tin /etc/logrotate.conf với nội dung sau:

```
weekly
rotate 12
create
dateext
include /etc/logrotate.d
/var/log/wtmp {
    monthly
    create 0664 root utmp
    minsize 1M
    rotate 3
}
/var/log/btmp {
    missingok
    monthly
    create 0600 root utmp
```

```
rotate 3
}
```

- Bước 2: Cấu hình log cho các tập tin messagelog, syslog, kernel.log... như sau:

```
- Tạo tập tin syslog trong /etc/logrotate.d/
#vi /etc/logrotate.d/syslog
- Sửa nội dung tập tin thành:
/var/log/syslog
{
compress
postrotate
reload rsyslog >/dev/null 2>&1 || true
endscript
}
/var/log/mail.info
/var/log/mail.warn
/var/log/mail.err
/var/log/mail.log
/var/log/daemon.log
/var/log/kern.log
/var/log/auth.log
/var/log/user.log
/var/log/lpr.log
/var/log/cron.log
/var/log/debug
/var/log/messages
{
compress
delaycompress
postrotate
reload
rsyslog >/dev/null 2>&1 || true
endscript
}
```

- Bước 3: Khởi động lại dịch vụ rsyslog:

```
systemctl restart rsyslog
```

- Kiểm tra đảm bảo tất cả các sự kiện quan trọng đều được ghi lại log. Quản trị viên có thể phân nhóm các sự kiện và ghi ra thành các tập tin riêng biệt để thuận tiện trong việc theo dõi và giám sát.

- Hệ thống sẽ kiểm tra thời gian rotate cho tất cả các file cấu hình có trong thư mục **/etc/logrotate.d/**, vì vậy cần đảm bảo đã **cập nhật rotate cho tất cả các file cấu hình có trong thư mục này**.

- Trên CentOS, có 2 dịch vụ log được sử dụng, là syslog và rsyslog. Tuy nhiên syslog có nhiều hạn chế trong việc lưu trữ từ xa an toàn, do vậy rsyslog được khuyến nghị sử dụng.

- Cấu hình các sự kiện ghi log được lưu trong tập tin /etc/syslog.conf đối với syslog và /etc/rsyslog.conf đối với rsyslog.

- Syslog và rsyslog hỗ trợ nhiều loại log hệ thống với nhiều mức log, cụ thể như sau:

- kern – kernel
- user – log các ứng dụng của người dùng
- mail/news/UUCP/cron – Email/NNTP/UUCP/cron
- daemon – system daemons
- auth – log liên quan tới xác thực người dùng
- lpr – log liên quan đến dịch vụ in
- mark – thêm timestamp vào dữ liệu log
- local0-local7-8 log cho các tùy chọn kiểm tra, thanh tra
- syslog – các log khác của dịch vụ syslog
- authpriv – các log xác thực không thuộc hệ thống

Log hệ điều hành có các mức: emerg, alert, crit, warning, notice, info, debug

- Dựa vào các cấu hình trong bảng để xác định thời gian log sẽ được lưu trữ trên hệ thống trước khi bị xóa

Cấu hình	Giải thích
Interval	Một trong các giá trị daily , weekly , monthly , và yearly . Để đơn giản hóa, các giá trị daily , weekly , monthly , và yearly tương đương với 1, 7, 30, và 365 ngày
Rotate	Số lượng file log sẽ được giữ lại sau mỗi lần rotate. Ví dụ với rotate 7 và interval daily , sẽ giữ lại log trong 7 ngày trước đó (file.log.1 đến file.log.7) ngoài file hiện tại (file.log). Khi xoay vòng lần thứ 8, file file.log.7 sẽ bị xóa và các bản còn lại sẽ được đẩy lên. Nếu rotate là 0 các file log cũ sẽ không được giữ lại sau khi xoay vòng - chúng sẽ bị xóa ngay. Chỉ log hiện tại (file.log) được giữ lại.

- Thời gian log được giữ lại sẽ bằng **Interval * Rotate** . Cấu hình cần thiết để đạt được 90 ngày lưu trữ log được ghi ở bảng dưới đây:

Cấu hình Interval	Cấu hình Interval theo ngày	Cấu hình Rotate	Thời gian lưu trữ log (Ngày)
daily	1	>= 90	>= 90
weekly	7	>= 13	>= 91

monthly	30	>= 3	>= 90
yearly	365	>= 1	>= 365

4.8. Đồng bộ thời gian HĐH về máy chủ thời gian tập trung (NTP server)

Cách 1: Đồng bộ bằng dịch vụ systemd-timesyncd (Áp dụng cho Ubuntu 16.04+)

Bước 1: Cài đặt:

- Kích hoạt và chạy tiến trình dưới quyền root:
apt install -y systemd-timesyncd
systemctl enable systemd-timesyncd --now

Bước 2: Cấu hình đồng bộ thời gian:

- Cấu hình địa chỉ NTP server đồng bộ thời gian:
nano /etc/systemd/timesyncd.conf
- Ví dụ cấu hình file **timesyncd.conf**: (Thay địa chỉ domain/IP bằng địa chỉ khả dụng)
/etc/systemd/timesyncd.conf
[Time]
NTP=pool.ntp.org 192.168.1.1 192.168.1.2
FallbackNTP=ntp.ubuntu.com

Bước 3: Kích hoạt và chạy tiến trình:

systemctl restart systemd-timesyncd

Cách 2: Đồng bộ bằng dịch vụ ntp (Áp dụng cho Ubuntu 16.04+)

Bước 1: Cài đặt:

- Đảm bảo máy chủ có kết nối Internet. Thực hiện cài dịch vụ dưới quyền root:
apt install -y ntp
systemctl enable ntp --now

Bước 2: Cấu hình đồng bộ thời gian:

- Cấu hình địa chỉ NTP server đồng bộ thời gian:
nano /etc/ntp.conf
- Ví dụ cấu hình file **ntp.conf**: (Thay địa chỉ domain/IP bằng địa chỉ khả dụng)
/etc/ntp.conf
server 0.pool.ntp.org iburst
server 1.pool.ntp.org iburst
server 2.pool.ntp.org iburst

```
# /etc/ntp.conf
peer 192.168.1.1 iburst
peer 192.168.1.2 iburst
```

Bước 3: Kích hoạt và chạy tiến trình:
`systemctl restart ntp`

Cách 3: Đồng bộ bằng dịch vụ chronyd (Áp dụng cho Ubuntu 20.04+)

Bước 1: Cài đặt:

- Đảm bảo máy chủ có kết nối Internet. Thực hiện cài dịch vụ dưới quyền root:
`apt install -y chrony`
`systemctl enable chrony --now`

Bước 2: Cấu hình đồng bộ thời gian:

- Cấu hình địa chỉ NTP server đồng bộ thời gian:
`nano /etc/chrony/chrony.conf`
- Ví dụ cấu hình file `/etc/chrony/chrony.conf`: (Thay địa chỉ domain/IP bằng địa chỉ khả dụng)

```
# /etc/chrony/chrony.conf
server 0.pool.ntp.org iburst
server 1.pool.ntp.org iburst
server 2.pool.ntp.org iburst
```

```
# /etc/chrony/chrony.conf
peer 192.168.1.1 iburst
peer 192.168.1.2 iburst
```

Bước 3: Kích hoạt và chạy tiến trình:
`systemctl restart chronyd`

Cách 4: Đồng bộ bằng ntpdate và crontab (Áp dụng cho Ubuntu 16.04+)

Bước 1: Cài đặt:

- Đảm bảo máy chủ có kết nối Internet. Thực hiện cài dịch vụ dưới quyền root:
`apt install -y ntpdate`

Bước 2: Cấu hình crontab định kỳ đồng bộ thời gian:

- Chỉnh sửa cấu hình crontab:
`crontab -e`

- Thêm cấu hình định kỳ đồng bộ thời gian tối đa 5 phút/lần. Ví dụ:

```
# crontab -e
```

```
*/5 * * * * /usr/sbin/ntpdate -u pool.ntp.org >>
```

```
/var/log/ntpdate.log 2>&1
```

- Lưu crontab